

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT**

Ngày 30 tháng 9 năm 2014

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	30/09/2014	01/01/2014
<b>I</b>	<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>1,371,381,475,665</b>	<b>1,581,059,457,154</b>
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	147,371,421,003	347,230,272,289
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0
3	Các khoản phải thu	359,433,022,791	325,527,657,851
4	Hàng tồn kho	852,628,772,138	891,675,276,143
5	Tài sản ngắn hạn khác	11,948,259,733	16,626,250,871
<b>II</b>	<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>902,110,828,593</b>	<b>987,718,341,173</b>
1	Các khoản phải thu dài hạn		
2	Tài sản cố định	746,068,173,541	823,874,008,167
	- Tài sản cố định hữu hình	700,925,637,094	776,366,105,654
	- Tài sản cố định thuê tài chính		
	- Tài sản cố định vô hình	25,087,724,477	25,662,056,570
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	20,054,811,970	21,845,845,943
3	Bất động sản đầu tư		
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	0	1,000,000,000
5	Tài sản dài hạn khác	156,042,655,052	162,844,333,006
<b>III</b>	<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>2,273,492,304,258</b>	<b>2,568,777,798,327</b>
<b>IV</b>	<b>Nợ phải trả</b>	<b>1,626,217,698,853</b>	<b>1,937,319,676,037</b>
1	Nợ ngắn hạn	1,482,733,172,302	1,735,491,442,900
2	Nợ dài hạn	143,484,526,551	201,828,233,137
3	Nợ khác		
<b>V</b>	<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>647,274,605,405</b>	<b>631,458,122,290</b>
1	Nguồn vốn và quỹ	647,274,605,405	631,458,122,290
	- Nguồn vốn kinh doanh	492,202,620,000	492,202,620,000
	- Cổ phiếu quỹ		
	- Thặng dư vốn	363,790,000	363,790,000
	- Vốn khác	8,835,568,717	8,835,568,717
	- Các quỹ	173,215,412,737	173,215,412,737
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(27,342,786,049)	(43,159,269,164)
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác		
<b>VI</b>	<b>Tổng cộng Nguồn vốn</b>	<b>2,273,492,304,258</b>	<b>2,568,777,798,327</b>




II A. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Quý III/2014	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	920,691,999,611	2,736,064,673,566
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	23,057,609,620	51,856,353,239
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	897,634,389,991	2,684,208,320,327
4	Giá vốn hàng bán	838,128,937,490	2,506,195,726,126
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	59,505,452,501	178,012,594,201
6	Doanh thu hoạt động tài chính	413,607,071	1,129,629,646
7	Chi phí tài chính	24,617,474,872	79,789,036,845
8	Chi phí bán hàng	17,495,368,445	42,957,987,718
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	14,393,006,482	42,444,497,505
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	3,413,209,773	13,950,701,779
11	Thu nhập khác	1,308,493,259	3,658,664,914
12	Chi phí khác	840,553,574	1,792,883,578
13	Lợi nhuận khác	467,939,685	1,865,781,336
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3,881,149,458	15,816,483,115
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3,881,149,458	15,816,483,115
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	79	410

III. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

TT	Chỉ tiêu	Quý III/2014	Lũy kế
<b>I</b>	<b>Cơ cấu tài sản</b>		
1	Tài sản cố định/ tổng tài sản	0.40	0.40
2	Tài sản lưu động/ tổng tài sản	0.60	0.60
<b>I</b>	<b>Cơ cấu nguồn vốn</b>		
1	Nợ phải trả / tổng nguồn vốn	0.72	0.72
2	Nguồn vốn chủ sở hữu/ tổng nguồn vốn	0.28	0.28
<b>IV</b>	<b>Khả năng thanh toán</b>		
	Khả năng thanh toán nhanh	0.10	0.20
	Khả năng thanh toán hiện hành	0.92	0.91
<b>V</b>	<b>Tỷ suất lợi nhuận</b>		
	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / tổng tài sản	0.17%	0.70%
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / doanh thu thuần	0.43%	0.59%
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / nguồn vốn chủ sở hữu	0.60%	2.44%

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
  
 Nguyễn Hoàng Ngân

Hung Yên, ngày 15 tháng 10 năm 2014  
 TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC  
 Nguyễn Thanh Hà

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 30 tháng 9 năm 2014

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	30/09/2014	31/12/2013
<b>Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>1,371,381,475,665</b>	<b>1,581,059,457,154</b>
<b>I. Tiền</b>	<b>110</b>		<b>147,371,421,003</b>	<b>347,230,272,289</b>
1. Tiền	111	5	74,371,421,003	87,230,272,289
2. Các khoản tương đương tiền	112		73,000,000,000	260,000,000,000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Đầu tư ngắn hạn khác	128		0	0
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>359,433,022,791</b>	<b>325,527,657,851</b>
1. Phải thu của khách hàng	131	6	323,695,056,870	299,599,458,241
2. Trả trước cho người bán	132		29,574,400,139	22,839,283,568
3. Các khoản phải thu khác	138	7	39,970,302,184	36,204,250,511
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(33,806,736,402)	(33,115,334,469)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>8</b>	<b>852,628,772,138</b>	<b>891,675,276,143</b>
1. Hàng tồn kho	141		852,628,772,138	891,675,276,143
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>11,948,259,733</b>	<b>16,626,250,871</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,950,491,537	1,153,437,469
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3,705,600,415	8,200,767,423
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154		2,540,864,608	3,772,397,395
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	9	3,751,303,173	3,499,648,584
<b>B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>902,110,828,593</b>	<b>987,718,341,173</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>746,068,173,541</b>	<b>823,874,008,167</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	700,925,637,094	776,366,105,654
- Nguyên giá	222		1,384,366,350,888	1,384,238,519,479
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(683,440,713,794)	(607,872,413,825)
2. Tài sản cố định vô hình	221	11	25,087,724,477	25,662,056,570
- Nguyên giá	222		28,019,135,751	28,019,135,751
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2,931,411,274)	(2,357,079,181)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	20,054,811,970	21,845,845,943
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>0</b>	<b>1,000,000,000</b>
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252		0	0
2. Đầu tư dài hạn khác	258	13	0	1,000,000,000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>156,042,655,052</b>	<b>162,844,333,006</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	156,042,655,052	162,844,333,006
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>270</b>		<b>2,273,492,304,258</b>	<b>2,568,777,798,327</b>



Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	30/09/2014	31/12/2013
<b>A. Nợ phải trả (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>1,626,217,698,853</b>	<b>1,937,319,676,037</b>
<i>I. Nợ ngắn hạn</i>	310		1,482,733,172,302	1,735,491,442,900
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	15	1,334,598,453,726	1,587,252,687,370
2. Phải trả cho người bán	312		106,675,915,125	81,664,562,652
3. Người mua trả tiền trước	313		1,128,661,143	840,450,325
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	578,646,046	25,407,987,286
5. Phải trả người lao động	315		9,380,125,892	12,282,560,261
6. Chi phí phải trả	316		20,128,631,062	16,032,132,752
7. Các khoản phải trả phải nộp khác	319		7,166,456,320	7,555,793,993
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3,076,282,988	4,455,268,261
<i>II. Nợ dài hạn</i>	330		143,484,526,551	201,828,233,137
1. Vay và nợ dài hạn	334	17	143,484,526,551	201,828,233,137
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
<b>B. Vốn chủ sở hữu (400=410+420)</b>	<b>400</b>		<b>647,274,605,405</b>	<b>631,458,122,290</b>
<i>I. Vốn chủ sở hữu</i>	410	18	647,274,605,405	631,458,122,290
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		492,202,620,000	492,202,620,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		363,790,000	363,790,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		8,835,568,717	8,835,568,717
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		145,945,713,472	145,945,713,472
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		27,269,699,265	27,269,699,265
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(27,342,786,049)	(43,159,269,164)
<b>Tổng cộng nguồn vốn</b>	<b>440</b>		<b>2,273,492,304,258</b>	<b>2,568,777,798,327</b>

KẾ TOÁN TRƯỞNG   
 Nguyễn Hoàng Ngân

Hưng Yên, ngày 15 tháng 10 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC  
 Nguyễn Chanh Hà



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

9 tháng đầu năm 2014

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	9 THÁNG ĐẦU NĂM 2014	9 THÁNG ĐẦU NĂM 2013
1	2	3	4
<b>I. Lưu chuyển tiền tệ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	15,816,483,115	(10,277,751,557)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	75,782,500,199	93,974,273,346
- Các khoản dự phòng	03	691,401,933	(1,297,627,583)
- (Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		
- (Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	04	(641,712,486)	(3,767,403,201)
- Chi phí lãi vay	06	75,885,175,817	126,899,265,236
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	167,533,848,578	205,530,756,241
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	(30,353,254,454)	94,873,976,583
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	39,046,504,005	(610,935,910,132)
- Tăng giảm các khoản phải trả (lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	3,752,750,975	(11,602,307,817)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	6,004,623,886	15,281,854,364
- Tiền lãi vay đã trả	13	(78,362,978,473)	(126,133,656,912)
- Thuế TNDN đã nộp	14		(1,894,665,826)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	1,253,680,228	7,258,703,173
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(1,041,000,851)	(8,014,127,811)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	<b>107,834,173,894</b>	<b>(435,635,378,137)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(200,660,136)	(1,281,099,565)



CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	9 THÁNG ĐẦU NĂM 2014	9 THÁNG ĐẦU NĂM 2013
1	2	3	4
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1,863,862,700	3,965,600,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi vốn cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	617,490,000	38,896,559,856
7. Thu tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,024,222,486	2,913,741,846
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>3,304,915,050</b>	<b>44,494,802,137</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2,606,630,165,975	3,006,528,942,054
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2,917,628,106,205)	(2,983,936,598,802)
5. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(310,997,940,230)</b>	<b>22,592,343,252</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(199,858,851,286)</b>	<b>(368,548,232,748)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>347,230,272,289</b>	<b>457,723,935,305</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>147,371,421,003</b>	<b>89,175,702,557</b>

LẬP BIỂU



Đặng Thị Tuyết Dung

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Hoàng Ngân

Hung Yên, ngày 15 tháng 10 năm 2014

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Chanh Hà

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý**

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ  
Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 1748/QĐ-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển Nhà máy Thép Việt-Ý thuộc Công ty Sông Đà 12 - Tổng Công ty Sông Đà thành Công ty Cổ phần.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0900222647 thay đổi lần thứ 11 ngày 31 tháng 5 năm 2012 và lần thứ 14 ngày 12 tháng 2 năm 2014 (nhận sáp nhập Công ty Cổ phần Luyện thép Sông Đà, mã số doanh nghiệp 0203004401 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp ngày 16 tháng 6 năm 2008) với số vốn điều lệ là 492.202.620.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam.

Các đơn vị trực thuộc Công ty tại thời điểm 30 tháng 09 năm 2014 bao gồm:

- Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý tại Hà Nội;
- Chi nhánh Tây Bắc - Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý tại Đà Nẵng;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý tại Hải Phòng.

Tổng số cán bộ, công nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2014 là 943 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 975 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty Cổ phần Thép Việt Ý theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới là:

- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy sản xuất sắt, thép gang;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sở sử dụng hoặc đi thuê;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường sắt;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, thiết bị phụ tùng phục vụ cho ngành thép;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: sản xuất nguyên vật liệu, thiết bị phụ tùng phục vụ cho ngành thép;
- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm thép có thương hiệu thép Việt Ý (VIS); sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, thiết bị phụ tùng phục vụ cho ngành thép; kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa.

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty là sản xuất và tiêu thụ các loại thép cuộn từ  $\phi 6 - \phi 8$  và thép thanh từ D10 đến D40.





**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý**

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ  
Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN****Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI****Hướng dẫn mới về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định**

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC (“Thông tư 45”) hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC (“Thông tư 203”) ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013 trở đi.

**Hướng dẫn mới về trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn vào doanh nghiệp**

Ngày 28 tháng 6 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 89/2013/TT-BTC (“Thông tư 89”) sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Thông tư 89 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 7 năm 2013.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả, các khoản nợ và các khoản vay.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý**

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ  
 Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Dự phòng phải thu khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình còn lại được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<b>Năm 2014</b> (Số năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 30
Máy móc, thiết bị	5 - 11
Thiết bị văn phòng	4 - 5
Phương tiện vận tải	6 - 8
Cây lâu năm	20

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý**

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ

**Báo cáo tài chính**

Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Tài sản cố định vô hình và khấu hao****Quyền sử dụng đất**

Tài sản cố định vô hình của Công ty Cổ phần thép Việt Ý thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Tài sản cố định vô hình của Công ty Cổ phần Luyện thép Sông Đà nay là chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Việt Ý tại Hải Phòng thể hiện giá trị đền bù giải phóng mặt bằng khu đất xây dựng nhà máy được ghi nhận như quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng còn lại theo hợp đồng thuê đất là 29 năm.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Các khoản trả trước dài hạn**

- Khoản trả trước tiền thuê văn phòng, được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.
- Lợi thế thương mại là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty Cổ phần Luyện thép Sông Đà tại ngày sáp nhập. Lợi thế thương mại được phân bổ trong thời gian là 10 năm.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý**

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ

**Báo cáo tài chính**

Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý**

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ

**Báo cáo tài chính**

Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/09/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tiền mặt	2.143.501.156	2.309.556.159
Tiền gửi ngân hàng	72.227.919.847	84.920.716.130
Các khoản tương đương tiền (*)	73.000.000.000	260.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>147.371.421.003</b>	<b>347.230.272.289</b>

(\*): Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nhỏ hơn 3 tháng.

**6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	30/09/2014	31/12/2013
	VND	VND
Phải thu các bên liên quan	96.433.859.069	65.421.831.095
Phải thu các đối tượng khác	227.261.197.801	233.435.185.446
<b>Trong đó</b>		
<i>Cty CP thương mại Thái Hưng</i>	<i>98.019.399.036</i>	<i>79.767.953.658</i>
<i>Cty CP sản xuất DV&amp;TM Phát Linh</i>	<i>21.014.392.420</i>	<i>40.336.528.098</i>
<i>Cty CP Nhật Nam</i>	<i>23.399.443.589</i>	<i>351.021.881</i>
<i>Cty CP thép Đất Việt</i>	<i>45.619.396.539</i>	<i>42.193.206.662</i>
<i>Cty CP thương mại Hiệp Hương</i>		<i>31.266.461.050</i>
<i>Cty CP cơ khí Vĩnh Phúc</i>		<i>165.275.557</i>
<i>Cty CP thép Hòa Phát</i>		<i>40.097.180.240</i>
<i>Cty CP thép&amp;VT Công Nghiệp Simco</i>	<i>101.442.557</i>	
<i>Các công ty khác</i>	<i>39.107.123.660</i>	
<b>Cộng</b>	<b>323.695.056.870</b>	<b>299.599.458.241</b>

**7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	30/09/2014	31/12/2013
	VND	VND
Phải thu tiền thép phế giao thiếu (i)	33.222.863.888	29.910.807.340
Phải thu tiền cước Container	1.290.000.264	412.000.264
Phải thu khác	5.457.438.032	5.881.442.907
<b>Cộng</b>	<b>39.970.302.184</b>	<b>36.204.250.511</b>

(i) Phản ánh giá trị thép phế giao thiếu so với hóa đơn của các nhà cung cấp nước ngoài phát sinh tại Chi nhánh của Công ty tại Hải Phòng (đã thanh toán). Ban giám đốc tin tưởng rằng toàn bộ số phải thu này sẽ được hoàn trả bằng tiền và hàng trong tương lai.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý**

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ

**Báo cáo tài chính**

Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***8. HÀNG TỒN KHO**

	<u>30/09/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Hàng mua đang đi trên đường	339.213.162.219	161.008.491.491
Nguyên liệu, vật liệu	299.575.570.870	434.890.083.202
Công cụ, dụng cụ	1.127.873.259	4.315.341.125
Thành phẩm	212.712.165.790	291.461.360.325
<b>Cộng</b>	<b><u>852.628.772.138</u></b>	<b><u>891.675.276.143</u></b>

Như trình bày tại Thuyết minh số 14, tại ngày 30 tháng 09 năm 2014, một phần hàng tồn kho của Công ty đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngắn hạn ngân hàng với giá trị thỏa thuận định giá khoảng 100 tỷ VND.

**9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>30/09/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tạm ứng	3.742.934.190	3.491.364.077
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn (i)	8.368.983	8.284.507
<b>Cộng</b>	<b><u>3.751.303.173</u></b>	<b><u>3.499.648.584</u></b>

(i) Khoản tiền 8.368.983, đồng là khoản tiền Công ty ký quỹ để mua ngoại tệ.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý**

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ  
Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà xưởng, vật kiến trúc <u>VND</u>	Máy móc, thiết bị <u>VND</u>	Thiết bị văn phòng <u>VND</u>	Phương tiện vận tải <u>VND</u>	Cây lâu năm <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
<b>NGUYÊN GIÁ (*)</b>						
Tại ngày 1/1/2014	514.487.362.739	799.117.918.391	1.192.415.296	68.512.612.895	928.210.158	1.384.238.519.479
Mua trong năm			127.831.409			127.831.409
Đầu tư xây dựng						
Giảm do thanh lý nhượng bán						
<b>Tại ngày 30/09/2014</b>	<b>514.487.362.739</b>	<b>799.117.918.391</b>	<b>1.320.246.705</b>	<b>68.512.612.895</b>	<b>928.210.158</b>	<b>1.384.366.350.888</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ</b>						
Tại ngày 1/1/2014	150.011.357.944	420.656.150.872	870.498.449	36.210.756.765	123.649.795	607.872.413.825
Trích khấu hao	25.734.481.189	45.399.640.641	151.742.519	5.862.143.875	34.807.878	77.182.816.102
Giảm do thanh lý nhượng bán						
<b>Tại ngày 30/09/2014</b>	<b>175.745.839.133</b>	<b>464.243.218.304</b>	<b>1.022.240.968</b>	<b>42.270.957.716</b>	<b>158.457.673</b>	<b>683.440.713.794</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
<b>Tại ngày 30/09/2014</b>	<b>338.741.523.606</b>	<b>334.874.700.087</b>	<b>298.005.737</b>	<b>26.241.655.179</b>	<b>769.752.485</b>	<b>700.925.637.094</b>
<b>Tại ngày 31/12/2013</b>	<b>364.476.004.795</b>	<b>378.461.767.519</b>	<b>321.916.847</b>	<b>32.301.856.130</b>	<b>804.560.363</b>	<b>776.366.105.654</b>

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014, nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 284.253.372.019, đồng, trong đó thiết bị dây truyền chính trị giá là 196.635.997.173, đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 255.245.611.003 đồng).  
Nhu trình bày tại Thuyết minh số 14, tại ngày 30 tháng 09 năm 2014, dây chuyền cán thép và trạm sinh khí than của Công ty đã thế chấp để đảm bảo các khoản vay ngắn hạn ngân hàng với giá trị còn lại là 4.335.445.383 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là: 8.359.611.216 đồng).

Nhu trình bày tại thuyết minh số 16 tại ngày 30 tháng 09 năm 2014 giá trị còn lại của nhà xưởng, vật kiến trúc và máy móc thiết bị của Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Việt Ý tại Hải Phòng đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản tiền vay dài hạn ngân hàng là 607.657.880.761 đồng (31 tháng 12 năm 2013 là 666.828.745.091 đồng).

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý**

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ

**Báo cáo tài chính**

Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/09/2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH****Quyền sử dụng đất  
VND**

<b>NGUYÊN GIÁ</b>	
Tại ngày 1/1/2014	28.019.135.751
Giảm trong kỳ	
<b>Tại ngày 30/09/2014</b>	<b>28.019.135.751</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>	
Tại ngày 1/1/2014	2.357.079.181
Trích khấu hao	574.332.093
<b>Tại ngày 30/09/2014</b>	<b>2.931.411.274</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	
<b>Tại ngày 30/09/2014</b>	<b>25.087.724.477</b>
<b>Tại ngày 31/12/2013</b>	<b>25.662.056.570</b>

Quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm giá trị quyền sử dụng hai lô đất tại Hưng Yên và Hải Phòng.

Quyền sử dụng đất thể hiện tiền thuê 10.000 m<sup>2</sup> đất tại Khu Công nghiệp Phố Nối A trong thời gian 43 năm. Khu đất được sử dụng cho mục đích di dời xưởng luyện cán thép và dây chuyền sản xuất 2.

Quyền sử dụng đất của Chi nhánh Công ty tại Hải Phòng thể hiện giá trị đền bù giải phóng mặt bằng khu đất xây dựng nhà máy tại Hải Phòng được ghi nhận như quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng còn lại theo hợp đồng thuê đất là 29 năm.

**12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	Cho kỳ hoạt động từ ngày 1/1/2014 đến 30/09/2014	Cho kỳ hoạt động từ ngày 1/1/2013 đến 31/12/2013
	VND	VND
- Máy cắt thép phế	72.828.727	
- Công trình tuyến đường vào nhà máy (CN Hải Phòng)	10.591.428.201	12.455.290.901
- Công trình khu nhà ở cán bộ công nhân viên tại xã Thiên Hương (CN Hải Phòng)	9.259.918.427	9.259.918.427
- Sửa chữa lớn TSCĐ	130.636.615	130.636.615
	<b>20.054.811.970</b>	<b>21.845.845.943</b>

**13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	30/09/2014	31/12/2013
	VND	VND
Chi phí thuê văn phòng tại Toà nhà HH4 Mỹ Đình	35.903.918.750	36.496.827.500
Lợi thế thương mại (i)	109.621.175.123	120.344.409.494
Động cơ & giá cán	5.974.744.892	
Dụng cụ khác	4.542.816.287	6.003.096.012
	<b>156.042.655.052</b>	<b>162.844.333.006</b>

(i) Lợi thế thương mại phát sinh do nhận sáp nhập Công ty CP luyện thép Sông Đà vào Công ty. Khoản lợi thế thương mại phát sinh được phân bổ trong thời gian 10 năm kể từ năm 2012.



**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý**

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ

**Báo cáo tài chính**

Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/09/2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	<b>30/09/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
	<b><u>VND</u></b>	<b><u>VND</u></b>
NH Đầu tư và PT Việt Nam – CN Bắc Hưng Yên	169.962.418.771	131.596.006.934
NH Đầu tư và PT Việt Nam – CN Hưng Yên	118.121.251.588	158.845.650.214
NH Ngoại thương Hải Dương – CN Hải Dương	711.334.264.452	714.506.930.704
NH Công thương Hưng Yên – CN Hưng Yên	267.098.420.199	463.168.739.746
NH Nông Nghiệp Hưng Yên – CN Hưng Yên	9.738.392.130	2.447.946.600
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b><u>58.343.706.586</u></b>	<b><u>116.687.413.172</u></b>
	<b><u>1.334.598.453.726</u></b>	<b><u>1.587.252.687.370</u></b>

Các khoản vay ngắn hạn được thực hiện dưới hình thức vay theo hạn mức tín dụng. Các khoản vay này được rút bằng Đồng Việt Nam, chịu lãi suất căn cứ theo thỏa thuận giữa Công ty với các ngân hàng tại từng thời điểm rút vốn. Lãi vay được trả hàng tháng theo thông báo lãi của các ngân hàng.

Các khoản vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương & Ngân hàng Nông Nghiệp Hưng Yên – CN Hưng Yên được thực hiện theo hình thức tín chấp.

Các khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên đảm bảo bằng giá trị dây chuyền cán và trạm sinh khí than. Theo hợp đồng thế chấp tài sản số 300054100-03/HĐTC/Vietinbank-VIS ký ngày 27/9/2012 giữa Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên và Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý, nguyên giá tài sản thế chấp là 224.909.995.046 VND, giá trị còn lại tại 30/09/2014 là 4.335.445.383 VND.

Các khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên được đảm bảo bằng sổ đỏ mảnh đất trụ sở Công ty đang thuê với thời hạn 34 năm, toàn bộ tài khoản tiền gửi tại ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản phải thu mà Công ty là đơn vị thụ hưởng.

Các khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bắc Hưng Yên được đảm bảo bằng hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh. Theo biên bản định giá tài sản ký ngày 12/04/2013 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bắc Hưng Yên và Công ty Cổ phần Thép Việt Ý, giá trị hàng hóa luân chuyển bình quân làm giá trị tài sản thế chấp là 100 tỷ.

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<b>30/09/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
	<b><u>VND</u></b>	<b><u>VND</u></b>
Thuế giá trị gia tăng		25.019.509.962
Thuế thu nhập cá nhân	287.113.546	388.477.324
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	291.532.500	
Các loại thuế khác		
<b>Cộng</b>	<b><u>578.646.046</u></b>	<b><u>25.407.987.286</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý**

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ

**Báo cáo tài chính**

Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/09/2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**16. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

	<u>30/09/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam		
CN Hải Dương	143.484.526.551	201.828.233.137
<b>Cộng</b>	<b><u>143.484.526.551</u></b>	<b><u>201.828.233.137</u></b>

(i) Khoản vay dài hạn của Công ty Cổ phần Luyện thép Sông Đà, nay là Chi nhánh của Công ty tại Hải Phòng. Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương được thực hiện theo Hợp đồng tín dụng số 01/HĐTD/VIS ngày 11/8/2007 để đầu tư Dự án Xây dựng Nhà máy Sản xuất Phôi thép ở Hải Phòng. Bên vay thế chấp toàn bộ Nhà máy Sản xuất Phôi thép của Dự án, bao gồm toàn bộ máy móc thiết bị, xe cộ, các công trình xây dựng và các bất động sản, động sản khác nằm trên hay liên quan đến Nhà máy Sản xuất Phôi thép của Dự án (hiện có hoặc sẽ hình thành trong tương lai), bao gồm cả quyền được nhận tiền bảo hiểm từ tài sản này. Theo biên bản sửa đổi lần I của Hợp đồng thế chấp số 03/VIS ngày 20/02/2009, giá trị còn lại của tài sản thế chấp tại ngày 30/09/2014 là 607.657.880.761 VND (31 tháng 12 năm 2013 là 666.828.745.091 VND).

Khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>30/09/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	58.343.706.586	116.687.413.172
Trong năm thứ hai	143.484.526.551	116.082.752.122
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm		85.745.481.015
<b>Cộng</b>	<b><u>201.828.233.137</u></b>	<b><u>318.515.646.309</u></b>
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng	58.343.706.586	116.687.413.172
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b><u>143.484.526.551</u></b>	<b><u>201.828.233.137</u></b>

**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU****a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:**

	Vốn điều lệ (* VND	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND
Tại 31/12/2011	300.000.000.000	363.790.000	130.092.933.471	25.909.026.633	58.413.452.633
Trích lập các quỹ năm 2011			15.852.780.001	1.360.672.632	(57.213.452.633)
Lợi nhuận tăng trong kỳ (*)					(16.571.346.716)
Phát hành tăng vốn	192.202.620.000				
<b>Tại 31/12/2012</b>	<b><u>492.206.620.000</u></b>	<b><u>363.790.000</u></b>	<b><u>145.945.713.472</u></b>	<b><u>27.269.699.265</u></b>	<b><u>(15.371.346.716)</u></b>
Phân phối lợi nhuận 2012					
Lợi nhuận trong kỳ					(27.787.922.448)
<b>Tại 31/12/2013</b>	<b><u>492.206.620.000</u></b>	<b><u>363.790.000</u></b>	<b><u>145.945.713.472</u></b>	<b><u>27.269.699.265</u></b>	<b><u>(43.159.269.164)</u></b>
Phân phối lợi nhuận 2013					
<b>Lợi nhuận trong kỳ</b>					<b>15.816.483.115</b>
<b>Tại 30/09/2014</b>	<b><u>492.206.620.000</u></b>	<b><u>363.790.000</u></b>	<b><u>145.945.713.472</u></b>	<b><u>27.269.699.265</u></b>	<b><u>(27.342.786.049)</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý**

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ  
 Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/09/2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)****Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng số 15/GCN-UBCK ngày 25 tháng 5 năm 2012 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp nhận cho Công ty Cổ phần Thép Việt Ý (VIS) được đăng ký chào bán ra công chúng 19.220.577 cổ phiếu để hoán đổi cổ phiếu của các cổ đông khác ngoài VIS của Công ty Cổ phần Luyện thép Sông Đà, tổng giá trị cổ phiếu chào bán tính theo mệnh giá là 192.205.770.000 VND. Ngày kết thúc chào bán cổ phiếu theo Báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu ra công chúng gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước của Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý là ngày 31 tháng 5 năm 2012. Tổng giá trị cổ phiếu chào bán và hoán đổi thành công là 192.202.620.000 VND.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0900222647 thay đổi lần thứ 11 ngày 31 tháng 5 năm 2012 và lần thứ 14 ngày 12 tháng 2 năm 2014 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên (nhận sáp nhập Công ty Cổ phần Luyện thép Sông Đà, mã số doanh nghiệp 0203004401 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp ngày 16 tháng 6 năm 2008), vốn điều lệ của Công ty là 492.202.620.000 đồng, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND/cổ phần. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ.

**b. Trích lập các quỹ và chia cổ tức**

Do năm 2013 Công ty lỗ nên ngày 28 tháng 3 năm 2014, Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý đã có Nghị quyết thông qua không trả cổ tức năm 2013.

**c. Số cổ phiếu đang lưu hành**

	30/09/2014	31/12/2013
Số lượng cổ phần đang lưu hành	49.220.262	49.220.262
<i>Cổ phần thường</i>	49.220.262	49.220.262
<i>Cổ phần ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**18. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

	Công ty 30/09/2014 VND	CN Hải Phòng 30/09/2014 VND	Loại trừ 30/09/2014 VND	Tổng cộng 30/09/2014 VND
<b>Tài sản</b>				
Tài sản bộ phận	2.368.275.529.337	947.784.634.822	(1.042.567.859.901)	2.273.492.304.258
<b>Tổng tài sản</b>				<b>2.273.492.304.258</b>
<b>Nợ phải trả</b>				
Nợ phải trả bộ phận	1.555.577.750.368	1.117.207.808.386	(1.046.567.859.901)	1.626.217.698.853
<b>Tổng nợ phải trả</b>				<b>1.626.217.698.853</b>
<b>Doanh thu</b>				
Doanh thu thuần	3.753.830.836.371	2.073.055.357.656	(3.142.677.873.700)	2.684.208.320.327
Giá vốn	(3.622.663.255.551)	(2.033.099.855.069)	3.149.567.384.494	(2.506.195.726.126)
<b>Kết quả HĐKD</b>				
Kết quả HĐKD bộ phận	131.167.580.820	39.955.502.587	6.889.510.794	178.012.594.201
Doanh thu hoạt động tài chính	1.050.759.089	78.870.557		1.129.629.646
Chi phí tài chính	(12.994.482.632)	(66.794.554.213)		(79.789.036.845)
Chi phí không phân bổ	(76.816.427.117)	(8.586.058.106)		(85.402.485.223)
Lợi nhuận khác	(157.705.400)	2.023.493.663		1.865.781.336

 12/2014  
 T  
 Á  
 P  
 15/11

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý**

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ

**Báo cáo tài chính**

Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/09/2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

<b>Lãi trước thuế</b>	42.249.717.833	(33.322.745.512)	6.889.510.794	15.816.483.115
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				
<b>Lãi sau thuế</b>	42.249.717.833	(33.322.745.512)	6.889.510.794	15.816.483.115

**19. DOANH THU**

	<b>Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014</b>	<b>Năm 2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu bán hàng	2.695.295.795.845	3.469.489.067.500
Doanh thu hoạt động gia công	40.768.877.721	
<b>Cộng</b>	<b>2.736.064.673.566</b>	<b>3.469.489.067.500</b>
<b>Các khoản giảm trừ</b>		
Chiết khấu thương mại	32.841.010.019	52.556.289.273
Giảm giá hàng bán	18.367.521.920	
Hàng bán bị trả lại	647.821.300	840.873.600
<b>Cộng</b>	<b>51.856.353.539</b>	<b>53.397.162.873</b>

**20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	<b>Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014</b>	<b>Năm 2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	2.472.156.684.085	3.188.310.643.216
Giá vốn của hoạt động gia công	34.039.042.041	
<b>Cộng</b>	<b>2.506.195.726.126</b>	<b>3.188.310.643.216</b>

**21. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<b>Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014</b>	<b>Năm 2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.078.372.592.160	2.770.057.063.766
Chi phí nhân công	64.736.493.515	83.802.848.941
Chi phí khấu hao tài sản cố định	75.782.500.199	122.146.608.150
Chi phí dự phòng	691.401.933	1.088.072.361
Chi phí dịch vụ mua ngoài	210.509.696.553	267.006.292.692
Chi phí khác	19.974.140.593	33.066.707.922
<b>Cộng</b>	<b>2.450.066.824.593</b>	<b>3.277.167.593.832</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý**

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ

**Báo cáo tài chính**

Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/09/2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014	Năm 2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.024.222.486	3.669.713.849
Lãi quá hạn công nợ phải thu		114.166.667
Lãi chênh lệch tỷ giá	105.407.160	378.042.184
Cổ tức được chia		
<b>Cộng</b>	<b><u>1.129.629.646</u></b>	<b><u>4.161.922.700</u></b>

**23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014	Năm 2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền vay	75.885.175.817	163.212.576.717
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.018.233.736	65.716.767
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.454.594.031	646.782.519
Chi phí dự phòng		
Chi phí tài chính khác	431.033.261	71.137.452
<b>Cộng</b>	<b><u>79.789.036.845</u></b>	<b><u>163.996.213.425</u></b>

**24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014	Năm 2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lợi nhuận trước thuế	15.816.483.115	(27.702.998.540)
Chuyển lỗ	(18.938.111.439)	
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>		
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	3.121.628.324	1.292.607.308
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b><u>0</u></b>	<b><u>(26.410.391.232)</u></b>
Thuế suất thông thường	25%	25%
<b>Thuế thu nhập hoãn lại</b>		<b>84.923.910</b>

**25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014	Năm 2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	15.816.483.115	(27.787.922.448)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	49.220.262	49.220.262
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/1 cổ phiếu)	321	(565)

**26. TÀI SẢN TIỀM TÀNG**

Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý đang tiến hành các thủ tục pháp lý để giải quyết tranh chấp phát sinh với đối tác bán hàng của Công ty do đối tác bán hàng đã vi phạm các điều khoản giao hàng theo hợp đồng đã được hai bên ký kết. Theo kết luận bản án sơ thẩm của Tòa án, Công ty có thể thu được từ đối tác này số tiền khoảng 28 tỷ VND. Tuy nhiên, kết quả cuối cùng còn tùy thuộc vào quyết định pháp lý cuối cùng của các cơ quan hữu quan và khả năng trả nợ của đối tác. Công ty đã lập dự phòng 100% khoản phải thu này. Báo cáo này chưa bao gồm các điều chỉnh có thể có liên quan đến tài sản tiềm tàng nêu trên.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý**

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ

**Báo cáo tài chính**

Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/09/2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***27. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

	<b>Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014</b>	<b>Năm 2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>

Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ	592.908.750	790.545.000
---	-------------	-------------

Chi phí thuê hoạt động thể hiện khoản chi phí thuê văn phòng tại tầng 8 và tầng 9 Tòa nhà HH4 Mỹ Đình theo Hợp đồng số 28/2010/HĐTN/TCT-VIS ngày 18 tháng 01 năm 2010 giữa Tập đoàn Sông Đà và Công ty. Thời gian thuê là 50 năm trừ đi thời gian xây dựng Tòa nhà. Tổng giá tiền thuê là 38.886.400.000 đồng. Đến thời điểm này, Công ty đã thanh toán toàn bộ giá trị hợp đồng cho Tổng công ty Sông Đà.

**28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 15 và 17, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<b>30/09/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Các khoản vay	1.478.082.980.277	1.789.080.920.507
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	147.371.421.003	347.230.272.289
Nợ thuần	1.330.711.559.274	1.441.850.648.218
Vốn chủ sở hữu	647.274.605.405	631.458.122.290
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	<b>2.1</b>	<b>2.3</b>

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

**Các loại công cụ tài chính**

	<b>Giá trị ghi sổ</b>	
	<b>30/09/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	147.371.421.003	347.230.272.289
Phải thu khách hàng và phải thu khác	323.695.056.870	302.688.374.283
Đầu tư ngắn hạn		
Đầu tư dài hạn		1.000.000.000
Tài sản tài chính khác	8.368.983	8.284.507
<b>Tổng cộng</b>	<b>471.074.846.856</b>	<b>650.926.931.079</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	1.478.082.980.277	1.789.080.920.507
Phải trả người bán và phải trả khác	113.842.371.445	89.220.356.645
Chi phí phải trả	20.128.631.062	16.032.132.752
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.612.053.982.784</b>	<b>1.894.333.409.904</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý**

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ  
 Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/09/2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

*Quản lý rủi ro tỷ giá*

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	30/09/2014	31/12/2013	30/09/2014	31/12/2013
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	48.981.738.801	49.138.891.960	32.004.000.775	31.292.228.991
Euro (EUR)			9.856.517	12.082.915

*Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp. Số gốc vay theo lãi suất cố định và lãi suất thả nổi được phản ánh qua bảng sau:

	30/09/2014	31/12/2013
	VND	VND
Gốc vay theo lãi suất thả nổi	1.478.082.980.277	1.789.080.920.507
	<u>1.478.082.980.277</u>	<u>1.789.080.920.507</u>

*Độ nhạy của lãi suất*

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện trong bảng sau đây. Với giả định là các biến số khác không thay đổi và số dư tiền vay cuối kỳ là số dư tiền vay trong suốt quý, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lỗ trước thuế của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2014 sẽ tăng/giảm khoảng 29,5 tỷ đồng (2013: tăng/giảm khoảng 35,7 tỷ đồng).

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý**

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ  
 Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/09/2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

	Tăng/(Giảm) số điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế VND
Cho năm tài chính kết thúc 30/09/2014		
VND	200	29.561.659.606
VND	-200	(29.561.659.606)
Cho năm tài chính kết thúc 31/12/2013		
VND	200	35.781.618.410
VND	-200	(35.781.618.410)

*Quản lý rủi ro về giá hàng hóa*

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Hiện tại, Công ty không có biện pháp phòng ngừa rủi ro, phụ thuộc hoàn toàn vào thị trường.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/09/2014	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	147.371.421.003		147.371.421.003
Phải thu khách hàng và phải thu khác	329.858.622.652		329.858.622.652
Đầu tư ngắn hạn			
Đầu tư dài hạn			
Tài sản tài chính khác	8.363.983		8.363.983
<b>Tổng cộng</b>	<b>477.238.407.638</b>		<b>477.238.407.638</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý**

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ

**Báo cáo tài chính**

Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/09/2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

<b>30/09/2014</b>	<b>Dưới 1 năm VND</b>	<b>Từ 1-5 năm VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
Phải trả người bán và phải trả khác	113.842.371.445	-	113.842.371.445
Chi phí phải trả	20.128.631.062	-	20.128.631.062
Các khoản vay	1.334.598.453.826	143.484.526.551	1.478.082.980.277
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.468.569.456.333</b>	<b>143.484.526.551</b>	<b>1.612.053.982.884</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(991.331.048.695)</b>	<b>(143.484.526.551)</b>	<b>(1.134.815.575.146)</b>

<b>31/12/2013</b>	<b>Dưới 1 năm VND</b>	<b>Từ 1-5 năm VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	347.230.272.289		347.230.272.289
Phải thu khách hàng và phải thu khác	302.688.374.283		302.688.374.283
Đầu tư ngắn hạn			
Đầu tư dài hạn		1.000.000.000	1.000.000.000
Tài sản tài chính khác	8.284.507		8.284.507
<b>Tổng cộng</b>	<b>649.926.931.079</b>	<b>1.000.000.000</b>	<b>650.926.931.079</b>

<b>31/12/2013</b>	<b>Dưới 1 năm VND</b>	<b>Từ 1-5 năm VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
Phải trả người bán và phải trả khác	89.220.356.645	-	89.220.356.645
Chi phí phải trả	16.032.132.752	-	16.032.132.752
Các khoản vay	1.587.252.687.370	201.828.233.137	1.789.080.920.507
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.692.505.176.767</b>	<b>201.828.233.137</b>	<b>1.894.333.409.904</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(1.042.578.245.688)</b>	<b>(200.828.233.137)</b>	<b>(1.243.406.478.825)</b>

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014 Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức rủi ro thanh khoản ở mức cao. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể huy động các khoản vay từ các hợp đồng hạn mức tín dụng ký kết với ngân hàng và bán hàng hóa tồn kho để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN***Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

	<b>Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 VND</b>	<b>Năm 2013 VND</b>
<b>Doanh thu</b>		

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý**

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ

**Báo cáo tài chính**

Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/09/2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Công ty Sông Đà 5	39.500.774.480	47.120.367.400
Xí nghiệp Sông Đà 10.6	15.063.505.090	36.660.000.310
Công ty Sông Đà 7	50.831.098.560	29.693.012.180
Cty CP Sông Đà 505	2.754.477.310	414.603.200
Xí nghiệp Sông Đà 6.03- Cty CP Sông Đà 6	7.373.454.800	1.591.056.050
Cty CP Sông Đà 604	10.350.730.498	1.059.562.400
XN Sông Đà 6.01	13.653.384.500	15.010.196.170
Công ty Sông Đà 4	2.336.786.700	
CN Cty Sông Đà 908 – Cty CP Sông Đà 9	2.330.780.100	9.050.709.300
CN Cty CP Sông Đà 409	4.638.950.950	3.090.442.650
CN Cty CP Sông Đà 406	7.930.239.400	3.092.445.000
XN Sông Đà 10.3 – Cty CP Sông Đà 10	19.344.193.420	19.377.651.40
Cty CP ĐT&TM Sông Đà	424.573.200	3.893.760.100
XN Sông Đà 602	9.285.540.230	15.388.510.150
CN Cty Sông Đà 903 – Cty CP Sông Đà 9	5.667.393.650	928.129.250
CN Tây Nguyên – Cty CP Sông Đà 10.1	5.794.582.250	720.131.400
Cty CP Sông Đà 3	7.104.888.250	
Các bên liên quan khác	2.750.851.140	6.220.469.600
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>		
Cty CP XL & dịch vụ Sông Đà	468.114.790	616.768.436
Các bên liên quan khác	44.383.940	5.909.091

Chính sách giá với các bên liên quan: Phương pháp giá không bị kiểm soát, có thể so sánh được.

<b>Các khoản phải thu</b>	<b>30/09/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
Công ty Sông Đà 7	33.353.351.101	15.160.558.913
Công ty Sông Đà 5	15.540.666.995	12.039.771.199
Công ty Sông Đà 3	2.892.393.535	
Xí nghiệp Sông Đà 6.03 - Cty CP Sông Đà 6	6.792.334.414	4.160.878.474
CN Cty Sông Đà 9.08	856.941.800	3.329.240.080
Công ty cổ phần Sông Đà 505	319.361.671	319.372.428
CN Sông Đà 903 - Cty CP Sông Đà 9	497.546.400	558.620.250
Xí nghiệp Sông Đà 601	6.957.502.209	4.226.500.707
Cty CP ĐT& Thương mại Sông Đà	134.061.040	167.030.520
CN Sông Đà 604 - Cty CP Sông Đà 6	3.965.408.645	
Xí nghiệp Sông Đà 6.05 - Cty CP Sông Đà 6		15.160.558.913
Xí nghiệp Sông Đà 10.3	5.431.384.280	7.251.316.724
Xí nghiệp Sông Đà 10.5	1.919.770.512	
Xí nghiệp Sông Đà 10.6	7.176.948.704	9.023.872.341
Xí nghiệp Sông Đà 10.7	919.057.835	919.057.835
CN Cty CP Sông Đà 406	3.022.913.600	2.092.445.000
CN Cty CP Sông Đà 409	2.253.841.804	1.498.201.894
XN Sông Đà 602		3.375.676.625
CN Tây Nguyên - Cty CP Sông Đà 10.1	4.124.998.800	720.131.400
Các bên liên quan khác	275.375.723	579.156.705

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý**

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ

Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/09/2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MÃ SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Các khoản phải trả**

BDH Thủy điện XEKAMAN 3	260.423.152	260.423.152
Các bên liên quan khác	3.776.398	3.776.398

**Thu nhập và các khoản vay của Ban Giám đốc**

Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014	Năm 2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	1.594.980.572	1.762.600.352

**29. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh của bảng cân đối kế toán, kết quả kinh doanh và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

**30. GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD QUÍ III/2014**

Trong quý III/2014 kết quả SXKD của Công ty đạt 3.881.149.458 đồng lợi nhuận. So với quý II/2014 có sự giảm sút, nhưng so với quý III/2013 kết quả kinh doanh lỗ 36.064.613.834, đồng thời có thể khẳng định rằng đây là một kết quả thể hiện sự cố gắng rất lớn của Công ty. Kết quả này ảnh hưởng bởi một số nguyên nhân sau:

Quý III/2014 thị trường thép biến động nhẹ, sản lượng tiêu thụ của Công ty có xu hướng giảm nhẹ so với quý trước, nhưng so với cùng kỳ năm trước sản lượng sản xuất và tiêu thụ đều tăng rất mạnh. Đây là nguyên nhân chính ảnh hưởng tới KQSXKD của Công ty.

Chi phí tài chính của Công ty tiếp tục giảm so với cùng kỳ năm trước do lãi suất vay của các ngân hàng thương mại tiếp tục giảm.

Một số cải tiến về công nghệ được áp dụng góp phần làm giảm giá thành sản phẩm của Công ty.

Bước sang quý 4/2014 Công ty tiếp tục thực hiện các biện pháp tiết giảm chi phí, cải tiến qui trình công nghệ, giảm giá thành nhằm đạt mục tiêu hoàn thành kế hoạch SXKD năm 2014 đã được đại hội đồng cổ đông của Công ty phê duyệt.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

*Duy*  
Đặng Thị Tuyết Dung

*Uyen*



TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Nguyễn Chanh Hà*